CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP X20

Ngày 30/06/2025	13,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.4%	**-9.7%**	**35.5%**

DT thuần
Q2/25
171
tỷ VNĐ
QoQ: ▼85.0| -33.0%
YoY: ▲ 39.0| 29.9%

LN thuần
Q2/25
7.54
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.66| -26.1%
YoY: ▲ 2.77| 58.1%

LN sau thuế
Q2/25
6.07
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.09| -33.7%
YoY: ▲ 2.58| 74.0%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
4.7%
YoY: +/-▲ 0.2%

ROE (TTM)
Q2/25
12.9%
YoY: +/-▼ 3.5%

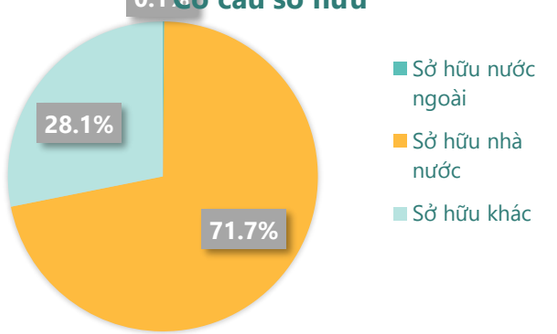
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,465 - 17,662
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	226
Số lượng CPLH (CP)	17,250,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,265
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.91
EPS	2,040
P/E	6.4

DT thuần
6T 2025
428
tỷ VNĐ
YoY: ▼72.0| -14.4%

LN thuần
6T 2025
17.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.10| -0.5%

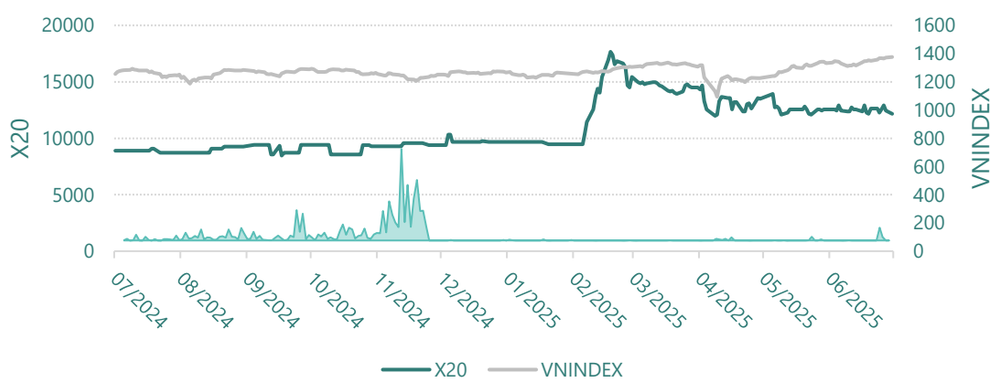
LN sau thuế
6T 2025
15.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.40| 29.5%

Cơ cấu sở hữu

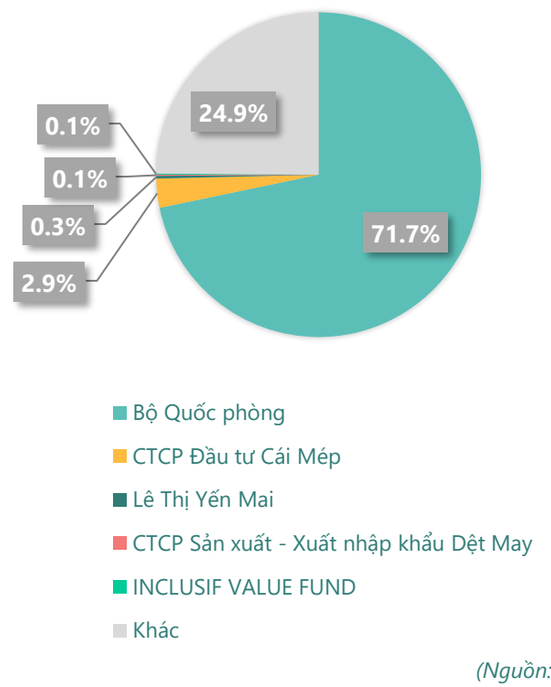


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



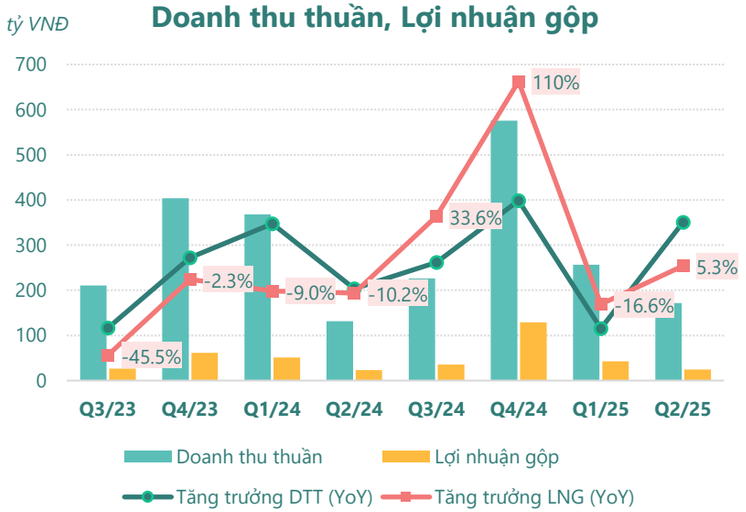
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

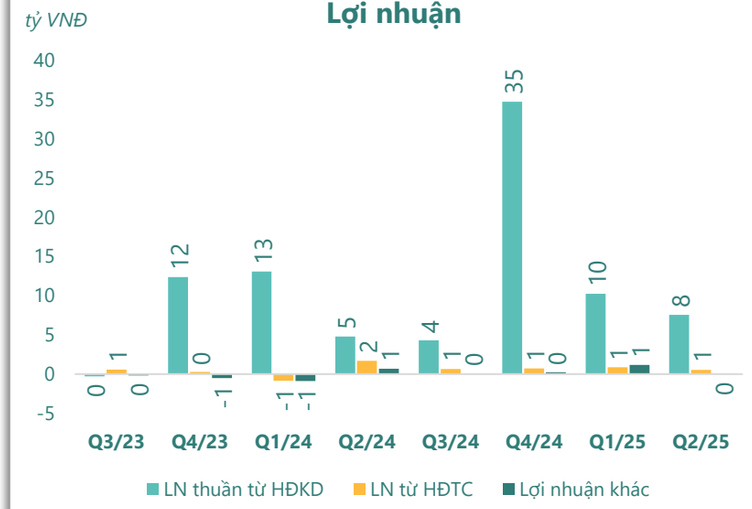
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



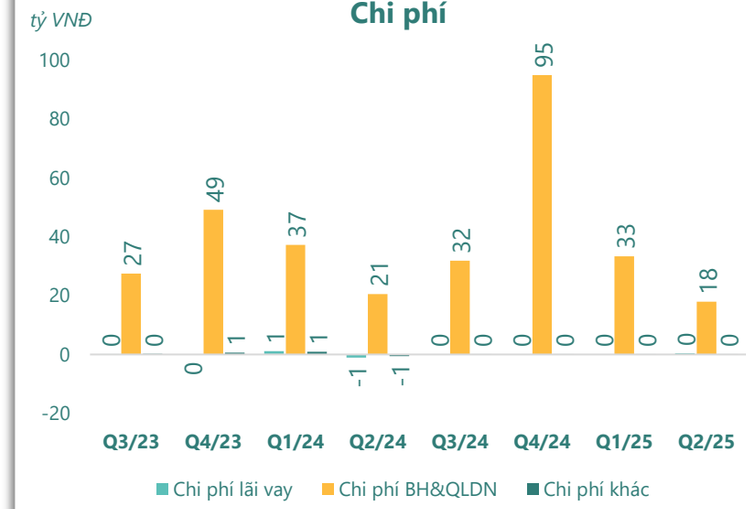
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



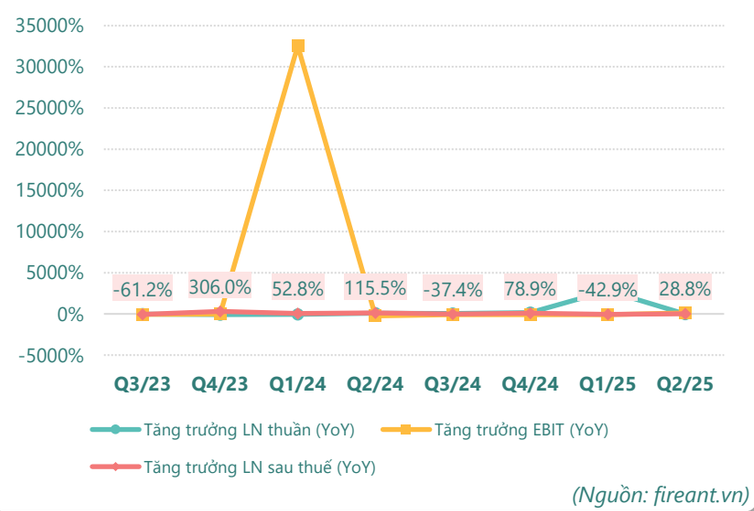
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



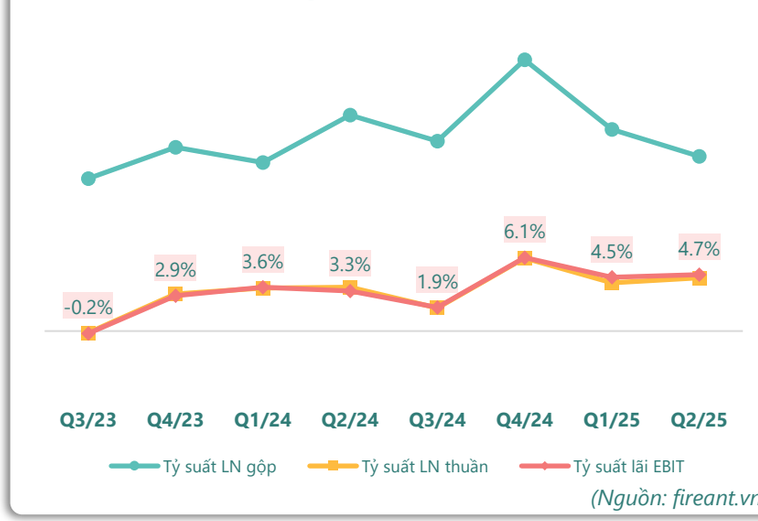
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



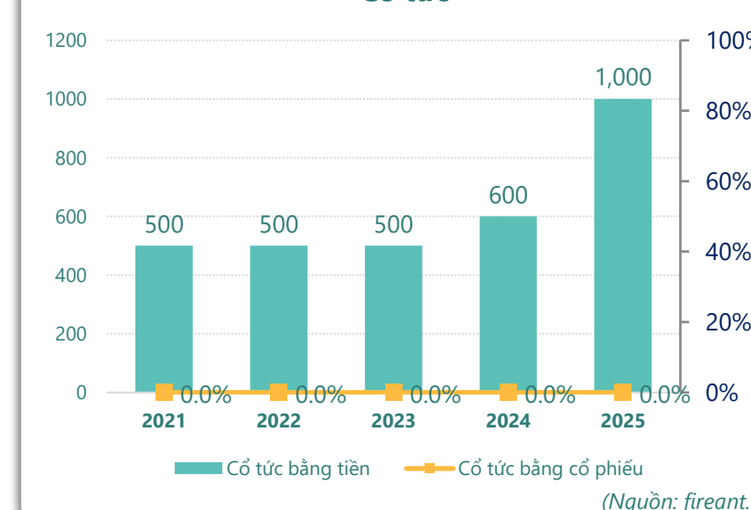
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

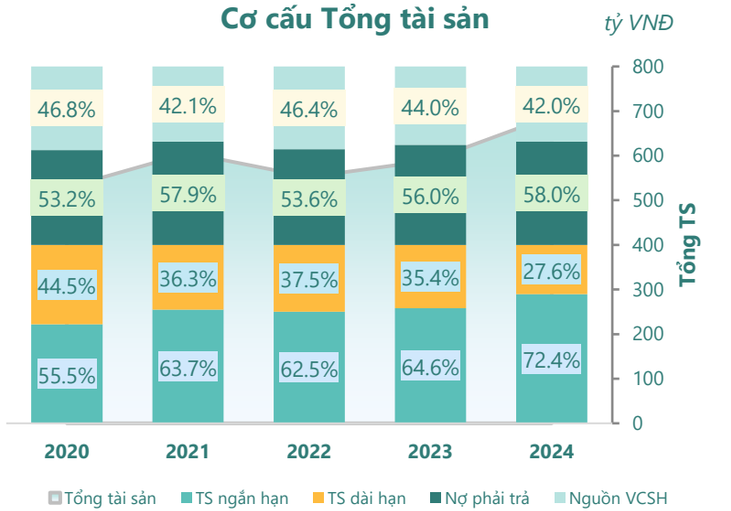
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

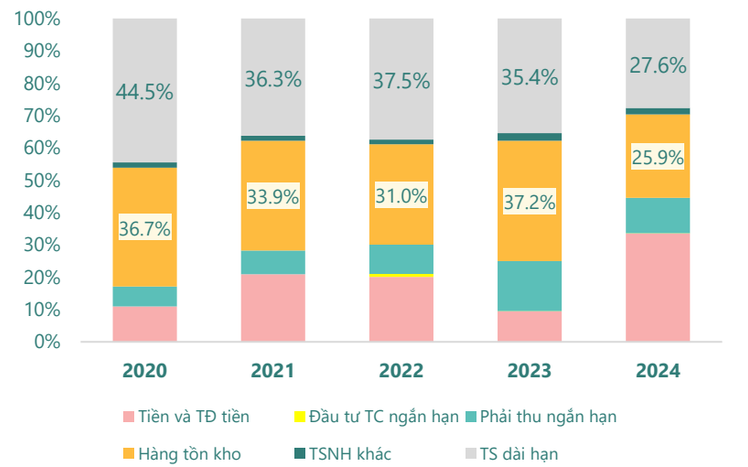
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



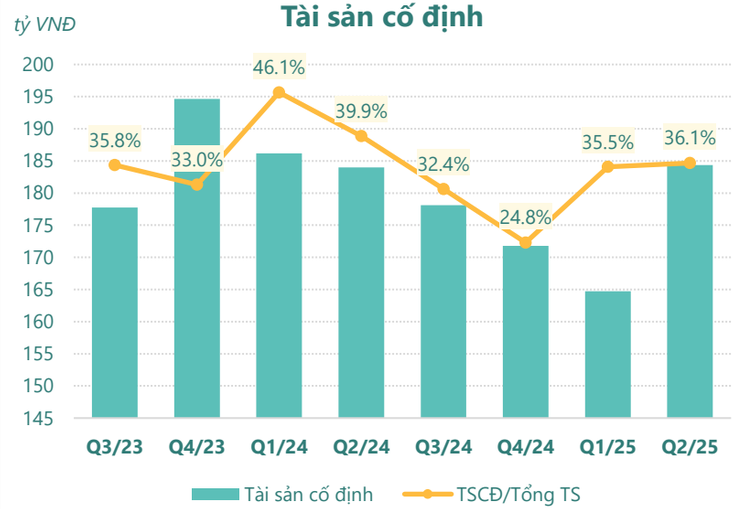
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



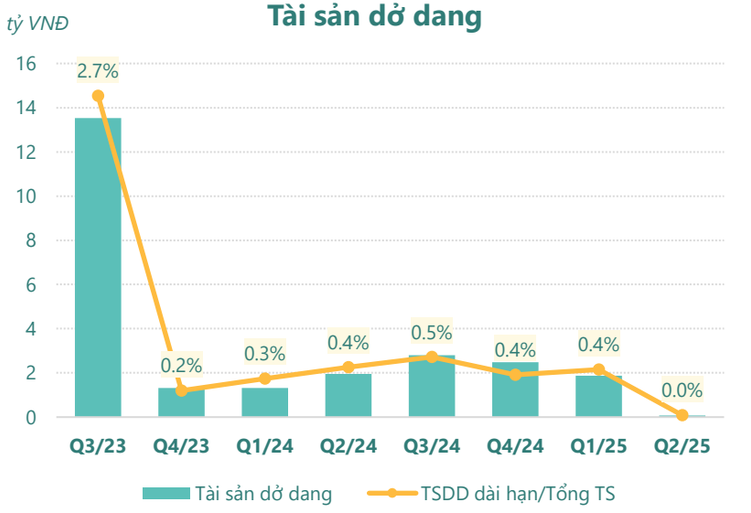
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



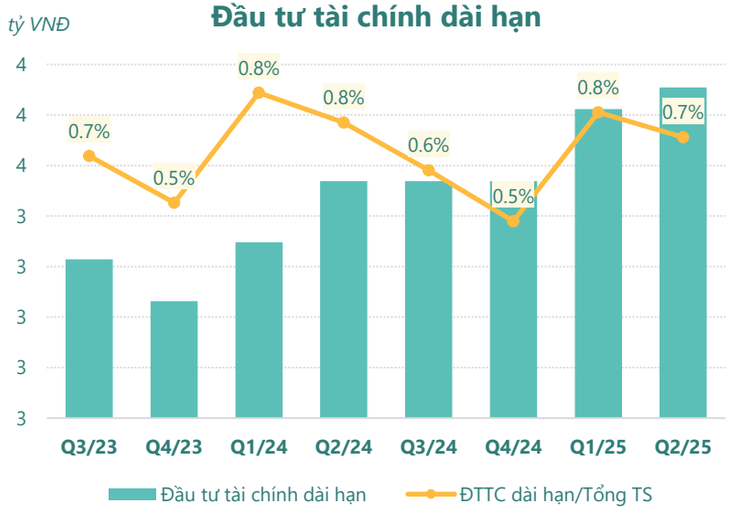
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



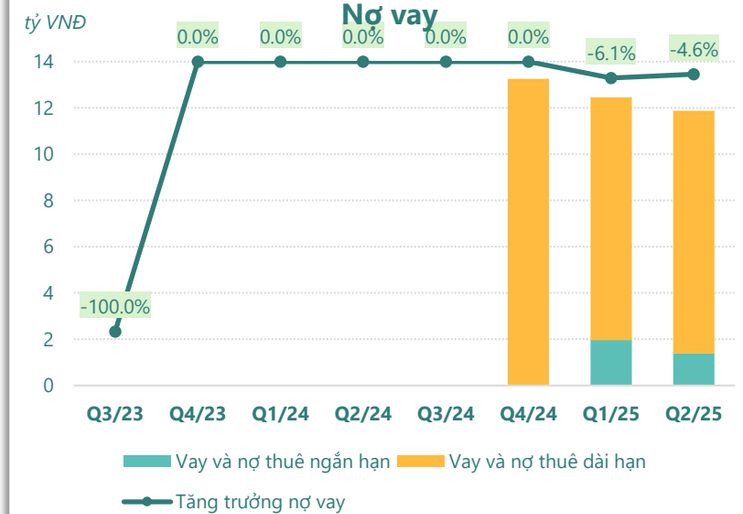
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

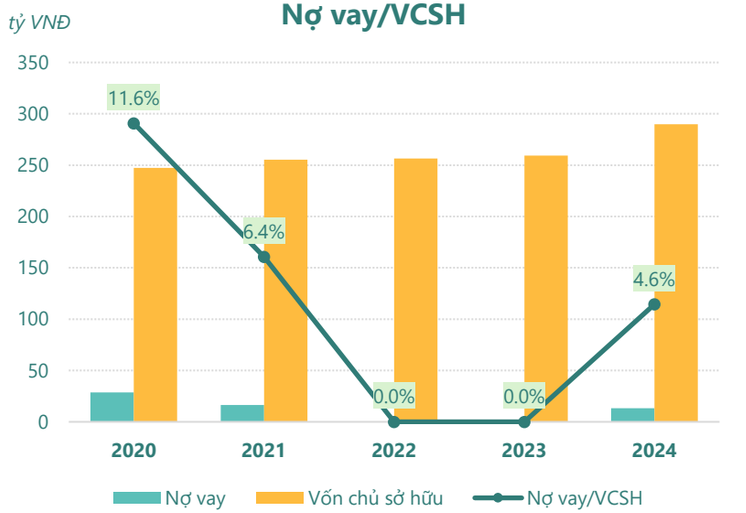
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

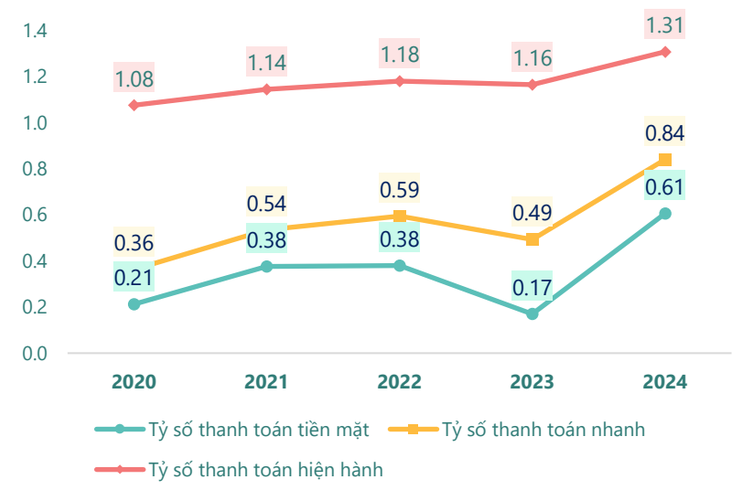
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



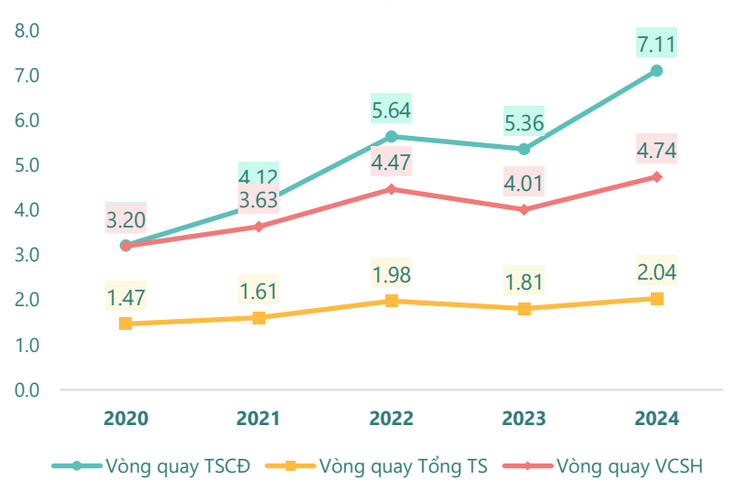
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



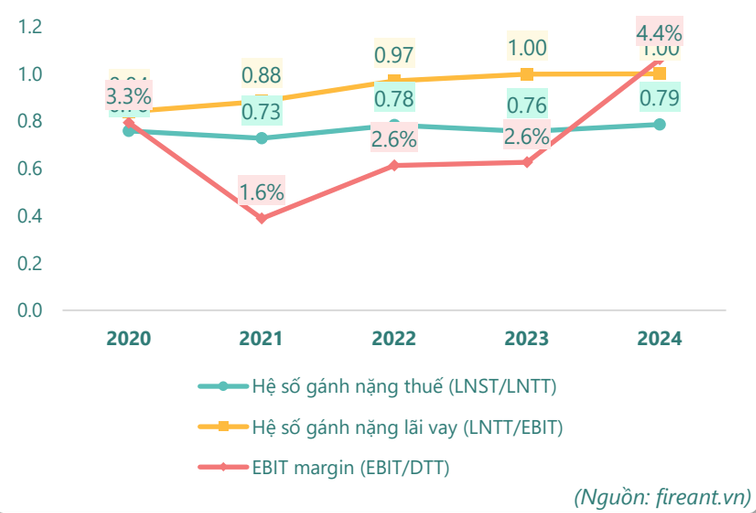
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



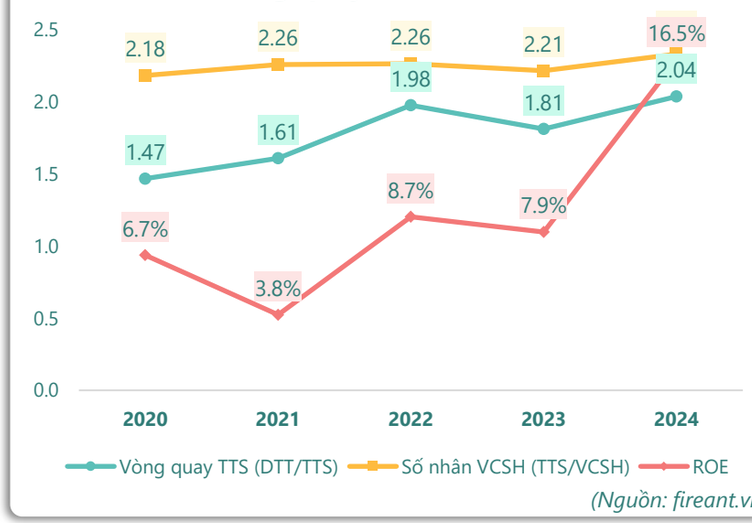
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



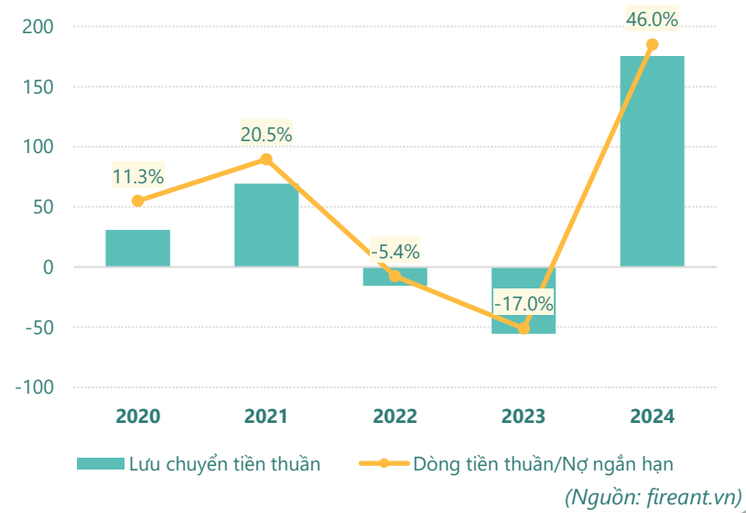
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**171**	**132**	**29.9%**	**428**	**500**	**-14.4%**
Giá vốn hàng bán	147	108	35.8%	360	425	-15.2%
Lợi nhuận gộp	24.8	23.5	5.4%	67.5	74.8	-9.7%
Doanh thu HĐTC	1.03	0.61	68.3%	1.89	0.85	124%
Chi phí TC	0.50	-1.09	146%	0.50	0.00	29777%
Chi phí lãi vay	0.48	-1.09	144%	0.48	0	
LN trong công ty LKLD	**0.17**	**0.12**	**39.5%**	**0.17**	**0.12**	**38.2%**
Chi phí bán hàng	1.57	-0.75	310%	4.24	3.05	39.3%
Chi phí QLDN	**16.4**	**21.3**	**-23.2%**	**47.1**	**54.9**	**-14.2%**
LN thuần từ HĐKD	7.54	4.77	58.1%	17.8	17.9	-0.5%
Lợi nhuận khác	**-0.01**	**0.69**	**-102%**	**1.16**	**-0.18**	**755%**
LN trước thuế	7.53	5.46	37.9%	18.9	17.7	7.1%
Lợi nhuận sau thuế	**6.07**	**3.49**	**74.0%**	**15.2**	**11.8**	**29.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-7.64**	**3.49**	**-319%**	**1.52**	**11.8**	**-87.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.6	20.0	51.7	75.3	-80.8	-2.69
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.54	-7.07	-0.33	0.11	0.00	-24.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	3.39	-0.81	-0.58
Tiền đầu kỳ	55.6	87.7	101	152	231	149
Lưu chuyển tiền thuần	**32.1**	**12.9**	**51.4**	**78.8**	**-81.6**	**-28.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	-0.11	0.40	0	0.19
Tiền cuối kỳ	87.7	101	152	231	149	121

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**511**	**689**	**-25.8%**
Tài sản ngắn hạn	313	499	-37.3%
Tiền và tương đương tiền	121	231	-47.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.40	0.40	0.0%
Phải thu ngắn hạn	40.5	75.1	-46.2%
Hàng tồn kho	143	178	-19.5%
Tài sản ngắn hạn khác	6.86	13.7	-50.1%
Tài sản dài hạn	**199**	**190**	**4.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	184	172	7.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.08	2.49	-96.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.65	3.61	1.2%
Tài sản dài hạn khác	**10.5**	**12.6**	**-16.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	235	399	-41.3%
Nợ ngắn hạn	**220**	**381**	**-42.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.39	2.77	-50.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	88.4	189	-53.2%
Nợ dài hạn	14.7	18.1	-19.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	10.5	10.5	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**277**	**290**	**-4.5%**
Vốn chủ sở hữu	**277**	**290**	**-4.5%**
Vốn điều lệ	173	173	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)